



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
NGUYỄN TẤT THÀNH
THỰC HỌC - THỰC HÀNH - THỰC DANH - THỰC NGHIỆP

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

MÃ TRƯỜNG: **NTT**

TT	Tên ngành đào tạo	Mã	Điểm trúng tuyển					Ghi chú (nếu xét PT học bạ & ĐGNL)
			Điểm thi THPT	Điểm tổng hợp Học bạ	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HN		
1	Y khoa	7720101	22	23	650	85	(*)	
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	22	23	600	75	(*)	
3	Y học cổ truyền	7720115	20	21	570	70	(*)	
4	Dược học	7720201	20	21	570	70	(*)	
5	Y học dự phòng	7720110	18	19	550	70	(**)	
6	Điều dưỡng	7720301	18	19	550	70	(**)	
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	18	19	550	70	(**)	
8	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	18	19	550	70	(**)	
9	Luật	7380101	20	18			(***)	
10	Luật Kinh tế	7380107	20	18			(***)	
11	Luật kinh tế - Chuẩn quốc tế	7380107QT	20	18			(***)	
12	Công nghệ giáo dục	7140103	15	18	550	70		
13	Thanh Nhạc	7210205	15	18	550	70		
14	Piano	7210208	15	18	550	70		
15	Biên đạo múa	7210243	15	18	550	70		
16	Thiết kế đồ họa	7210403	15	18	550	70		
17	Thiết kế thời trang	7210404	15	18	550	70		
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	18	550	70		
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	15	18	550	70		
20	Kinh tế số	7310109	15	18	550	70		
21	Tâm lý học	7310401	15	18	550	70		
22	Đồng Phục học	7310608	15	18	550	70		
23	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	18	550	70		
24	Quan hệ công chúng	7320108	15	18	550	70		
25	Quản trị kinh doanh	7340101	15	18	550	70		
26	Marketing	7340115	15	18	550	70		
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	18	550	70		
28	Thương mại điện tử	7340122	15	18	550	70		
29	Tài chính - ngân hàng	7340201	15	18	550	70		
30	Kế toán	7340301	15	18	550	70		
31	Quản trị Nhân lực	7340404	15	18	550	70		
32	Công nghệ sinh học	7420201	15	18	550	70		
33	Khoa học y sinh	7420204	15	18	550	70		
34	Khoa học vật liệu (Vật liệu tiên tiến và Công nghệ nano)	7440122	15	18	550	70		
35	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	15	18	550	70		
36	Kỹ thuật phần mềm	7480103	15	18	550	70		
37	Trí tuệ nhân tạo	7480107	15	18	550	70		
38	Công nghệ thông tin	7480201	15	18	550	70		

Lưu ý: Đối với phương thức xét Học bạ THPT và điểm thi ĐGNL thí sinh cần ĐẠT ngưỡng điểm theo quy định:

- (*) : Y khoa, Răng Hàm Mặt, Dược học, Y học cổ truyền:
- HL12 đạt loại **Tốt** và tổng điểm 3 môn thi THPT từ **20** điểm
- HOẶC Điểm xét tốt nghiệp THPT >= **8,5**
- Các ngành còn lại: tổ hợp 3 môn thi THPT từ **15,0** điểm

- (**): Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Y học dự phòng, Kỹ thuật phục hồi chức năng:
- HL12 đạt loại **Khá** và tổng điểm 3 môn thi THPT từ **16,5** điểm
- HOẶC Điểm xét tốt nghiệp THPT >= **8,5**

- (***) : Luật, Luật Kinh tế:
- HL12 đạt loại **Tốt** và tổng điểm 3 môn thi THPT từ **18** điểm
- HOẶC Điểm xét tốt nghiệp THPT >= **8,5**

TT	Tên ngành đào tạo	Mã	Điểm trúng tuyển					Ghi chú (nếu xét PT học bạ & ĐGNL)
			Điểm thi THPT	Điểm tổng hợp Học bạ	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HN		
39	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	15	18	550	70		
40	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	15	18	550	70		
41	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	15	18	550	70		
42	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	15	18	550	70		
43	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	18	550	70		
44	Công nghệ Logistics	7510605CN	15	18	550	70		
45	Kỹ thuật cơ khí	7520103	15	18	550	70		
46	Kỹ thuật Y sinh	7520212	15	18	550	70		
47	Vật lý y khoa	7520403	15	18	550	70		
48	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	18	550	70		
49	Kiến trúc	7580101	15	18	550	70		
50	Thiết kế Nội thất	7580108	15	18	550	70		
51	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15	18	550	70		
52	Thủ y	7640101	15	18	550	70		
53	Hóa Dược	7720203	15	18	550	70		
54	Quản lý bệnh viện	7720802	15	18	550	70		
55	Du lịch	7810101	15	18	550	70		
56	Quản trị khách sạn	7810201	15	18	550	70		
57	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15	18	550	70		
58	Quản trị tài nguyên và môi trường	7850101	15	18	550	70		
59	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp và công nghệ)	7340101DN	15	18	550	70		
60	Quản trị kinh doanh (Kinh doanh sáng tạo)	7340101KD	15	18	550	70		
61	Marketing (Marketing số và truyền thông xã hội)	7340115DM	15	18	550	70		
62	Công nghệ thông tin (Công nghệ và Đổi mới sáng tạo)	7480201ST	15	18	550	70		
63	Công nghệ kỹ thuật ô tô - Chuẩn quốc tế	7510205QT	15	18	550	70		
64	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Chuẩn quốc tế	7510605QT	15	18	550	70		
65	Quản trị khách sạn - Chuẩn quốc tế	7810201QT	15	18	550	70		
66	Công nghệ thông tin (Kỹ thuật phần mềm) - Chuẩn quốc tế	7480201QT	15	18	550	70		
67	Quản trị kinh doanh (Kinh doanh quốc tế) - Chuẩn quốc tế	7340101QT	15	18	550	70		
68	Kế toán (Kế toán tài chính) - Chuẩn quốc tế	7340301QT	15	18	550	70		
69	Thương mại điện tử - Chuẩn quốc tế	7340122QT	15	18	550	70		
70	Khoa học máy tính	7480101	15	18	550	70		